

PHỤ LỤC: BẢNG QUY ĐỔI LÃI SUẤT

1. Bảng lãi suất thẻ tín dụng nội địa Napas quy đổi tương ứng so với lãi suất theo dư nợ thực tế (*):

Mã lãi suất	Lãi suất thẻ tín dụng	Lãi suất theo dư nợ thực tế
N1	12.00%	12%
N2	16.70%	25%
N3	17.30%	26%
N4	18.00%	27%
N5	18.60%	28%
N6	19.30%	29%
N7	20.00%	30%
N8	20.60%	31%
N9	21.30%	32%
N10	22.00%	33%
N11	22.60%	34%
N12	23.30%	35%
N13	24.00%	36%
N14	24.60%	37%
N15	25.30%	38%
N16	25.90%	39%
N17	26.60%	40%
N18	27.30%	41%
N19	27.90%	42%
N20	28.60%	43%
N21	29.30%	44%
N22	30.00%	45%
N23	30.60%	46%

Mã lãi suất	Lãi suất thẻ tín dụng	Lãi suất theo dư nợ thực tế
N24	31.30%	47%
N25	31.90%	48%
N26	32.60%	49%
N27	33.30%	50%
N28	33.90%	51%
N29	34.60%	52%
N30	35.20%	53%
N31	35.90%	54%
N32	36.60%	55%
N33	37.20%	56%
N34	37.90%	57%
N35	38.60%	58%
N36	39.20%	59%
N37	39.90%	60%
N38	40.60%	61%
N39	41.20%	62%
N40	41.90%	63%
N41	42.60%	64%
N42	43.20%	65%
N43	43.90%	66%
N44	44.50%	67%
N45	45.20%	68%
N46	45.90%	69%
N47	46.50%	70%

Mã lãi suất	Lãi suất thẻ tín dụng
N48	13.00%
N49	19.00%
N50	14.00%
N51	21.00%
N52	15.00%
N53	23.00%
N54	16.00%
N55	17.00%
N56	25.00%
N57	26.00%
N58	27.00%
N59	28.00%
N60	29.00%
N61	31.00%
N62	32.00%
N63	33.00%
N64	34.00%
N65	35.00%
N66	36.00%
N67	37.00%
N68	38.00%
N69	39.00%
N70	40.00%
N71	41.00%
N72	42.00%

(*): Dư nợ thực tế hàng tháng tính trên số tiền phải trả gốc hàng tháng là 2,5% dư nợ.